

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASG

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	05 - 39
Bảng cân đối kế toán riêng	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08 - 09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 39

011
CÔ
CH NH
NG K
A
BANK

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG (đổi tên từ Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104960269 ngày 22 tháng 10 năm 2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 ngày 03 tháng 09 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu dịch vụ Logistics, Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Dương Đức Tính	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Hà	Thành viên
Ông Lý Lâm Duy	Thành viên
Bà Bùi Thị Lệ Hằng	Thành viên
Bà Trần Thị Bích Ngọc	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Dương Đức Tính	Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Văn Hà	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trương Minh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Kim Thoa	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 04 tháng 07 năm 2019) (Miễn nhiệm ngày 05 tháng 11 năm 2019)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phạm Xuân Phương	Trưởng ban
Bà Hoàng Thị Thành	Thành viên
Bà Trần Thị Nhung	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Dương Đức Tính

Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 05 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG được lập ngày 29 tháng 05 năm 2020, từ trang 5 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán này thay thế cho Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG đã phát hành số 280320.015/BCTC.FIS1 ngày 28/03/2020, do bổ sung thông tin về nghiệp vụ và số dư với bên liên quan (Thuyết minh 30); và thông tin tỷ lệ sở hữu và biểu quyết trực tiếp, gián tiếp tại các công ty con (Thuyết minh 04).

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 05 năm 2020

T: (84)24 3824 1990 | F: (84)24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam

A member of **HLB** International



Đỗ Thị Hồng Thuý

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2907-2020-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		189.200.641.600	247.968.404.658
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	26.029.633.252	125.023.794.190
111	1. Tiền		22.029.633.252	17.423.794.190
112	2. Các khoản tương đương tiền		4.000.000.000	107.600.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	11.422.933.737	15.940.019.150
121	1. Chứng khoán kinh doanh		11.422.933.737	12.642.369.150
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	3.297.650.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		140.601.568.550	96.435.604.050
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	46.110.394.500	42.709.363.889
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	2.420.877.950	753.196.640
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	90.000.000.000	50.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	2.070.296.100	2.973.043.521
140	IV. Hàng tồn kho		426.247.744	147.073.636
141	1. Hàng tồn kho		426.247.744	147.073.636
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		10.720.258.317	10.421.913.632
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	4.746.028.011	2.562.800.587
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.957.697.778	7.819.212.913
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	16.532.528	39.900.132
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		708.229.691.692	541.991.517.207
220	II. Tài sản cố định		152.910.731.835	147.173.557.221
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	152.910.731.835	147.173.557.221
222	- Nguyên giá		197.346.934.066	175.383.203.122
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(44.436.202.231)	(28.209.645.901)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		16.352.983.005	16.352.983.005
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	16.352.983.005	16.352.983.005
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	484.439.387.029	322.443.702.029
251	1. Đầu tư vào công ty con		484.439.387.029	322.443.702.029
260	VI. Tài sản dài hạn khác		54.526.589.823	56.021.274.952
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	54.526.589.823	56.021.274.952
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		897.430.333.292	789.959.921.865

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		198.568.234.037	278.165.286.526
	I. Nợ ngắn hạn		82.594.993.368	65.318.210.325
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	18.647.552.562	20.411.877.486
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	3.887.477.008	2.105.199.195
314	3. Phải trả người lao động		10.839.854.047	5.124.434.595
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	2.799.890.291	5.215.144.737
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	16	1.693.422.103	780.299.990
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	43.820.896.732	31.225.353.697
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		905.900.625	455.900.625
	II. Nợ dài hạn		115.973.240.669	212.847.076.201
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	41.580.605.305	67.588.250.798
339	2. Trái phiếu chuyển đổi	17	74.392.635.364	145.258.825.403
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		698.862.099.255	511.794.635.339
	I. Vốn chủ sở hữu	18	698.862.099.255	511.794.635.339
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		482.999.170.000	345.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		482.999.170.000	345.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.571.428.571	-
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		6.841.967.556	10.413.396.127
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		205.449.533.128	156.381.239.212
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		22.284.720.124	573.305.698
421b	LNST chưa phân phối năm nay		183.164.813.004	155.807.933.514
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		897.430.333.292	789.959.921.865

Lưu Việt Bắc
Người lập biểu

Nguyễn Thị Lê Hằng
Kế toán trưởng

Dương Đức Tính
Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 05 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	289.992.961.105	256.144.719.302
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		289.992.961.105	256.144.719.302
11	4. Giá vốn hàng bán	21	232.704.659.994	204.068.344.148
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		57.288.301.111	52.076.375.154
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	172.475.074.992	140.580.992.695
22	7. Chi phí tài chính	23	16.621.088.166	22.131.402.182
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		12.309.538.550	16.175.782.331
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	27.208.589.703	14.295.510.981
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		185.933.698.234	156.230.454.686
31	11. Thu nhập khác		67.921.280	270.277.653
32	12. Chi phí khác		36.893.770	587.668
40	13. Lợi nhuận khác		31.027.510	269.689.985
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		185.964.725.744	156.500.144.671
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	2.799.912.740	692.211.157
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		183.164.813.004	155.807.933.514

Nguyễn Thị Lê Hằng

Nguyễn Thị Lê Hằng



Lưu Việt Bắc
 Người lập biểu

Nguyễn Thị Lê Hằng
 Kế toán trưởng

Dương Đức Tính
 Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 05 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	185.964.725.744	156.500.144.671
2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định	18.064.349.837	16.375.505.194
03	- Các khoản dự phòng	-	(2.201.500.000)
05	- Lãi từ hoạt động đầu tư	(172.475.074.992)	(140.580.992.695)
06	- Chi phí lãi vay	12.309.538.550	16.175.782.331
07	- Các khoản điều chỉnh khác	4.133.209.961	5.742.221.530
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	47.996.749.100	52.011.161.031
09	- Giảm các khoản phải thu	484.346.992	19.709.500.846
10	- Tăng hàng tồn kho	(279.174.108)	(87.533.636)
11	- Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	3.253.059.111	(13.518.219.326)
12	- Tăng chi phí trả trước	(2.161.584.128)	(232.488.150)
13	- Giảm chứng khoán kinh doanh	950.655.413	(12.642.369.150)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(14.837.169.236)	(11.217.030.254)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(738.960.245)	(5.500.962.571)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(1.600.000.000)	(1.610.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	33.067.922.899	26.912.058.790
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(22.756.416.276)	(27.385.726.073)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	902.143.658	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(40.000.000.000)	(50.000.000.000)
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(272.390.535.000)	(127.847.974.483)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	113.692.500.000	34.357.300.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	169.978.426.239	159.493.621.502
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(50.573.881.379)	(11.382.779.054)


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2019


(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	5.000.000.000
33	2. Tiền thu từ đi vay	190.212.761.295	154.403.805.515
34	3. Tiền trả nợ gốc vay	(203.624.863.753)	(59.182.071.825)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(68.076.100.000)	(20.000.000.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>(81.488.202.458)</i>	<i>80.221.733.690</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(98.994.160.938)	95.751.013.426
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	125.023.794.190	29.272.780.764
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 26.029.633.252	125.023.794.190


Lưu Việt Bắc
Người lập biểu


Nguyễn Thị Lê Hằng
Kế toán trưởng


Dương Đức Tính
Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 05 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Năm 2019

1 THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG (đổi tên từ Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104960269 ngày 22 tháng 10 năm 2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 ngày 03 tháng 09 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu dịch vụ Logistics, Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2019 là 482.999.170.000 VND.

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh chính

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết: dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không; dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không; dịch vụ cung cấp xăng dầu hàng không;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; giao nhận hàng hóa; hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa, dịch vụ vận chuyển mặt đất; kinh doanh dịch vụ logistics;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: bốc xếp hàng hóa đường bộ; bốc xếp hàng hóa cảng hàng không;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (không bao gồm kinh doanh bất động sản).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm 2019, Công ty tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng doanh thu tương đối tốt nhờ đẩy mạnh mảng dịch vụ hàng hóa hàng không. Bên cạnh đó, trong năm Công ty cũng đẩy mạnh việc đầu tư góp vốn thêm hoặc đầu tư thành lập Công ty con, nhờ đó doanh thu hoạt động tài chính từ cổ tức được nhận tăng mạnh so với năm trước. Những nội dung này dẫn đến lợi nhuận năm nay tăng 17,6%, tương ứng 27.361.023.567 VND so với năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm:

	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Văn phòng Công ty	Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội	Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; dịch vụ kho bãi và xử lý hàng hóa và các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải...
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG - Chi nhánh Thái Nguyên	Lô số 5, khu công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không và các hàng hoá khác
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG - Chi nhánh Bắc Ninh	Lô CN1-2, Khu công nghiệp Yên Phong, xã Đông Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh	Cung cấp dịch vụ kho bãi và xử lý hàng hóa, cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không và các hàng hoá khác

Thông tin về các công ty con của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Năm 2019

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG (đổi tên từ Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104960269 ngày 22 tháng 10 năm 2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 ngày 03 tháng 09 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu dịch vụ Logistics, Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2019 là 482.999.170.000 VND.

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh chính

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết: dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không; dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không; dịch vụ cung cấp xăng dầu hàng không;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; giao nhận hàng hóa; hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa, dịch vụ vận chuyển mặt đất; kinh doanh dịch vụ logistics;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: bốc xếp hàng hóa đường bộ; bốc xếp hàng hóa cảng hàng không;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (không bao gồm kinh doanh bất động sản).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm 2019, Công ty tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng doanh thu tương đối tốt nhờ đẩy mạnh mảng dịch vụ hàng hóa hàng không. Bên cạnh đó, trong năm Công ty cũng đẩy mạnh việc đầu tư góp vốn thêm hoặc đầu tư thành lập Công ty con, nhờ đó doanh thu hoạt động tài chính từ cổ tức được nhận tăng mạnh so với năm trước. Những nội dung này dẫn đến lợi nhuận năm nay tăng 17,6%, tương ứng 27.361.023.567 VND so với năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm:

	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Văn phòng Công ty	Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội	Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; dịch vụ kho bãi và xử lý hàng hóa và các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải...
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG - Chi nhánh Thái Nguyên	Lô số 5, khu công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không và các hàng hoá khác
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG - Chi nhánh Bắc Ninh	Lô CN1-2, Khu công nghiệp Yên Phong, xã Đông Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh	Cung cấp dịch vụ kho bãi và xử lý hàng hóa, cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không và các hàng hoá khác

Thông tin về các công ty con của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên trực thuộc hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính/ Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07-30 năm
- Máy móc, thiết bị	10-15 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	05-10 năm
- Cây xanh	05 năm

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, thuê đất, chi phí chuẩn bị mặt bằng trong giai đoạn triển khai thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – giai đoạn 1 tại Khu đất số 9, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội, thuê đất và khoản trả trước tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng tại Lô CN1-2, Khu công nghiệp Yên Phong, xã Đông Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam phục vụ cho hoạt động của Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG – Chi nhánh Bắc Ninh và các khoản chi phí trả trước khác. Chi phí chuẩn bị mặt bằng bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình chuẩn bị mặt bằng thực hiện dự án được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Chi phí chuẩn bị mặt bằng và chi phí thuê đất và cơ sở hạ tầng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian kể từ khi đưa dự án vào hoạt động đến hết thời gian thuê của dự án lần lượt là 48 năm 2 tháng và 38 năm 3 tháng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khối ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, lãi trái phiếu chuyển đổi... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, Công ty tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên: Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu số 2058632843 ngày 12/07/2016, thu nhập từ dự án "Đầu tư Cung cấp Dịch vụ Logistics" tại chi nhánh Thái Nguyên được hưởng ưu đãi về thuế suất theo địa bàn và lĩnh vực đầu tư; thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo. Dự án đầu tư có thu nhập chịu thuế từ năm 2016. Tuy nhiên, Công ty lựa chọn áp dụng thời gian miễn giảm được tính liên tục từ năm 2017 (căn cứ theo khoản 5, Điều 20, Thông tư 78/2014/TT-BTC được sửa đổi bởi Điều 14, Thông tư 96/2015/TT-BTC).

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu số 8547475288 ngày 18/01/2017, thu nhập từ dự án "Đầu tư xây dựng khu Dịch vụ Logistics tại Bắc Ninh", Chi nhánh Bắc Ninh được hưởng ưu đãi về thuế suất theo địa bàn và lĩnh vực đầu tư; thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo. Dự án đầu tư có thu nhập chịu thuế từ năm 2017. Tuy nhiên, Công ty lựa chọn áp dụng thời gian miễn giảm được tính liên tục từ năm 2018.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động không được ưu đãi thuế suất.

Đối với hoạt động được hưởng ưu đãi, Công ty áp dụng mức thuế suất ưu đãi 17%, ưu đãi miễn, giảm 50% số thuế phải nộp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 căn cứ theo Khoản 4, Điều 19, Thông tư 78/2014/TT-BTC.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	202.071.571	807.508.621
Tiền gửi ngân hàng	21.827.561.681	16.616.285.569
Các khoản tương đương tiền (*)	4.000.000.000	107.600.000.000
	<u>26.029.633.252</u>	<u>125.023.794.190</u>

(*) Tại ngày 31/12/2019, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 02/12/2019 đến 02/01/2020 được gửi tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất 5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 01

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần Logistics ASG	10.858.480.941	13.437.553.698
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Logistics Hàng không tại tỉnh Bắc Ninh	7.659.300.000	7.329.801.600
- Công ty TNHH ALS Bắc Ninh	7.552.841.059	4.676.064.783
- Công ty Cổ phần nhà ga hàng hóa ALS	4.660.774.425	5.362.529.123
- Công ty TNHH Samsung Display Việt Nam	-	4.055.243.511
- Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	6.305.197.925	3.760.326.409
- Khách hàng khác	9.073.800.150	4.087.844.765
	46.110.394.500	42.709.363.889
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	31.789.760.151	30.921.593.991

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Công ty CP Vật tư Thiết bị và Phụ tùng TDN	-	474.210.000
- Chi nhánh Công ty Cổ phần chứng khoán Sài Gòn tại Hà Nội	-	220.000.000
- Công ty TNHH Lexim	2.216.400.000	-
- Khác	204.477.950	58.986.640
	2.420.877.950	753.196.640

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hàng không Cam Ranh (*)	90.000.000.000	50.000.000.000
	90.000.000.000	50.000.000.000

(*) Khoản cho Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hàng không Cam Ranh vay theo các hợp đồng sau:

a) Hợp đồng cho vay vốn số 120718/2018/HĐVV/ASG-CRS ngày 12/07/2018 với số tiền 50.000.000.000 VND, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất 6,8%/năm với mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Khoản vay được gia hạn bởi các phụ lục gia hạn hợp đồng số 01 ngày 15/01/2019, phụ lục gia hạn hợp đồng số 02 ngày 15/07/2019, phụ lục gia hạn hợp đồng số 03 ngày 24/01/2020 gia hạn thời gian vay đến ngày 23/07/2020 với lãi suất là 7%/năm.

Khoản cho vay được đảm bảo bởi 1.282.000 cổ phần Công ty Cổ phần Logistics Hàng Không thuộc sở hữu của Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hàng không Cam Ranh.

b) Hợp đồng cho vay vốn số 151119/ASG-CRS ngày 15/11/2019 với số tiền 40.000.000.000 VND, thời hạn vay 06 tháng, lãi suất 7%/năm với mục đích phục vụ sản xuất kinh doanh.

Khoản cho vay được đảm bảo bởi 856.400 cổ phần Công ty Cổ phần Logistics Hàng Không thuộc sở hữu của Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hàng không Cam Ranh.

8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	980.821.918	1.112.306.849
- Tạm ứng	186.401.310	176.159.360
- Ký cược, ký quỹ	317.080.650	322.452.250
- Phải thu lãi trái phiếu chuyển đổi	-	24.935.654
- Phải thu khác	585.992.222	1.337.189.408
	2.070.296.100	2.973.043.521
Phải thu khác là các bên liên quan	161.886.748	506.805.702

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là giá trị lũy kế tính tới thời điểm hiện tại của các gói thầu thuộc dự án Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – Giai đoạn 2: Xây dựng khu dịch vụ logistics hoàn chỉnh phục vụ dây chuyền cung ứng hàng hóa cho tàu bay và các khách hàng có nhu cầu dịch vụ logistics, khai thác hàng tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài.

Dự án bắt đầu triển khai vào tháng 6 năm 2017 đã hoàn thành vào tháng 09 năm 2018 và đang trong quá trình xin cấp phép đưa vào sử dụng.

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ	2.827.782.154	1.521.905.253
- Các khoản khác	1.918.245.857	1.040.895.334
	4.746.028.011	2.562.800.587
Dài hạn		
- Chi phí đền bù san lấp mặt bằng khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài (*)	10.582.467.553	10.823.431.190
- Tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng tại Bắc Ninh (**)	43.944.122.270	45.176.200.466
- Các khoản khác	-	21.643.296
	54.526.589.823	56.021.274.952

(*) Chi phí đền bù san lấp mặt bằng khu dịch vụ Logistics tại Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài có thời gian phân bổ là 48 năm 02 tháng kể từ ngày 31/10/2015 căn cứ vào thời gian thuê đất theo Quyết định 2175/QĐ-CVMB ngày 06/11/2015 về việc thuê đất tại Cảng hàng không quốc tế Nội Bài để sử dụng cùng công trình đã xây dựng trong vòng 49 năm kể từ ngày 10/12/2014.

(**) Tiền thuê đất trả một lần theo Hợp đồng thuê đất và cơ sở hạ tầng trên đất số 02/2017/BĐS-HĐKT tại Khu công nghiệp Yên Phong giữa Công ty và Công ty kinh doanh bất động sản Viglacera ngày 09/01/2017. Thời gian thuê là 38 năm 3 tháng phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Chi nhánh Bắc Ninh.

12 . VAY

Xem chi tiết Phụ lục 03

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ VND	VND	khả năng trả nợ VND
a) Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần nhà ga hàng hóa ALS	2.913.475.457	2.913.475.457	5.661.813.598	5.661.813.598
- Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	1.541.531.176	1.541.531.176	2.020.246.614	2.020.246.614
- Công ty Cổ phần Logistics ASG	1.516.290.377	1.516.290.377	1.828.563.908	1.828.563.908
- Công ty Cổ phần Tiếp vận Thế Kỷ	1.560.597.117	1.560.597.117	1.550.694.451	1.550.694.451
- Công ty Cổ phần Jetlink Việt Nam	2.515.903.984	2.515.903.984	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	8.599.754.451	8.599.754.451	9.350.558.915	9.350.558.915
	18.647.552.562	18.647.552.562	20.411.877.486	20.411.877.486
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	5.885.082.621	5.885.082.621	8.165.370.880	8.165.370.880

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 04

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay trích trước	144.191.340	173.211.878
- Lãi trái phiếu chuyển đổi	2.498.650.126	4.997.260.274
- Chi phí phải trả khác	157.048.825	44.672.585
	2.799.890.291	5.215.144.737

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	179.971.539	323.584.494
- Bảo hiểm xã hội	2.460.000	97.327.519
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	215.000.000	200.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	923.900.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	372.090.564	159.387.977
	1.693.422.103	780.299.990
Phải trả khác là các bên liên quan	187.458.904	16.500.000

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)

17 . TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

Ngày 03/03/2018, Công ty đã phát hành 1.500.000 trái phiếu chuyển đổi với các thông tin sau:

- Tên trái phiếu: Trái phiếu chuyển đổi Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay.
- Loại trái phiếu: Trái phiếu chuyển đổi không có tài sản đảm bảo.
- Mệnh giá: 100.000 VND/trái phiếu, tổng giá trị phát hành là 150.000.000.000 VND. Chi phí phát hành trái phiếu là 70.000.000 VND.
- Kỳ hạn Trái phiếu: 02 năm (từ ngày 03/03/2018 đến ngày 02/03/2020).
- Kỳ hạn trả lãi: Tiền lãi Trái phiếu được trả sau, thanh toán định kỳ 01 năm một lần vào ngày tròn năm thứ nhất kể từ ngày phát hành Trái phiếu và ngày đáo hạn của Trái phiếu.
- Lãi suất: 4%/năm.
- Giá chuyển đổi và tỷ lệ chuyển đổi: 10.000 đồng/cổ phiếu với tỷ lệ 1:10.
- Thời hạn chuyển đổi: Đợt 1 tối đa 50% sau 12 tháng kể từ ngày phát hành, đợt 2 chuyển đổi phần còn lại tại ngày đáo hạn.
- Tại ngày 03/03/2019, tròn 01 năm kể từ ngày phát hành trái phiếu chuyển đổi, 50% số lượng trái phiếu đã được chuyển đổi thành cổ phiếu.

Công ty áp dụng lãi suất 9,2%/năm là lãi suất cho vay bình quân của Ngân hàng TMCP Quân đội (là ngân hàng giao dịch thường xuyên với Công ty) để xác định giá trị cấu phần vốn của Trái phiếu (quyền chọn cổ phiếu thuộc vốn chủ sở hữu) bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại. Theo đó:

	<u>Ghi nhận ban đầu</u> VND	<u>31/12/2019</u> VND	<u>01/01/2019</u> VND
Giá trị phần nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	139.516.603.873	74.392.635.364	145.258.825.403
Chi phí phát hành trái phiếu đã giảm trừ vào nợ gốc trái phiếu tại thời điểm ban đầu	70.000.000		
Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi đã phân bổ		67.031.464	43.706.086
Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi còn phải phân bổ		2.968.536	26.293.914
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	10.413.396.127	6.841.967.556	10.413.396.127

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 05

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ/ASG ngày 23/04/2019 và Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐQT/ASG ngày 21/06/2019 của Hội đồng Quản trị Công ty về việc triển khai Phương án phát hành cổ phần để chi trả cổ tức. Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	<u>Số tiền</u> VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	155.807.933.514
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	500.000.000
Trích thưởng HĐQT, BKS, Ban TGD và cán bộ quản lý	1.550.000.000
Chi trả cổ tức bằng tiền (tương ứng mỗi cổ phần nhận 2.000 VND)	69.000.000.000
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu (tương ứng mỗi 100 cổ phần nhận 15 cổ phần phát hành thêm)	62.999.770.000

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019 VND	Tỷ lệ %	01/01/2019 VND	Tỷ lệ %
Công ty Cổ phần Giao nhận và Kho vận Quốc Tế	56.051.000.000	11,60	48.740.000.000	14,13
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	27.219.350.000	5,64	20.024.000.000	5,80
Công ty Cổ phần Đầu tư và tư vấn Long Thành	36.844.500.000	7,63	32.038.700.000	9,29
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế	5.798.530.000	1,20	4.131.000.000	1,20
Các cổ đông khác	357.085.790.000	73,93	240.066.300.000	69,58
	482.999.170.000	100	345.000.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	345.000.000.000	200.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	137.999.170.000	145.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	482.999.170.000	345.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	131.999.770.000	160.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	131.999.770.000	160.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả trong năm	131.075.870.000	160.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	131.075.870.000	160.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	68.076.100.000	20.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	62.999.770.000	140.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	923.900.000	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	48.299.917	34.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	48.299.917	34.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	48.299.917	34.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	48.299.917	34.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	48.299.917	34.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê đất tại Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài căn cứ theo Quyết định 2175/QĐ-CVMB ngày 06/11/2015 để sử dụng xây dựng văn phòng Công ty và khu dịch vụ logistics trong vòng 49 năm kể từ ngày 10/12/2014. Theo Quyết định này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm. Giá đất, tiền thuê đất phải nộp do cơ quan Thuế ban hành theo quy định của Luật đất đai.

Công ty ký hợp đồng thuê đất số 02/2017/BĐS-HĐKT tại Khu công nghiệp Yên Phong để sử dụng cho hoạt động của chi nhánh Bắc Ninh trong vòng 38 năm và 3 tháng kể từ ngày 09/01/2017 (Xem Thuyết minh 11**)

20 . DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Dịch vụ hàng hóa hàng không	117.404.985.036	81.955.892.881
Dịch vụ vận tải	149.954.754.482	154.500.668.950
Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	19.358.515.137	19.688.157.471
Dịch vụ khác	3.274.706.450	-
	289.992.961.105	256.144.719.302

21 . GIÁ VỐN CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Dịch vụ hàng hóa hàng không	104.416.372.597	76.328.017.729
Dịch vụ vận tải	111.279.520.624	111.499.446.621
Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	14.232.213.256	16.240.879.798
Dịch vụ khác	2.776.553.517	-
	232.704.659.994	204.068.344.148

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.661.916.141	7.246.332.118
Cổ tức, lợi nhuận được chia (*)	161.078.054.821	133.095.784.233
<i>Công ty Cổ phần Logistics ASG</i>	145.840.742.821	129.611.621.233
<i>Công ty CP Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh</i>	10.799.422.000	3.484.163.000
<i>Công ty CP Dịch vụ Sân bay Sài Gòn</i>	4.398.300.000	-
<i>Công ty Cổ phần phục vụ mặt đất Sài Gòn</i>	39.590.000	-
Lãi trái phiếu chuyển đổi	106.970.346	238.876.344
Lãi chuyển nhượng cổ phiếu	2.628.133.684	-
	172.475.074.992	140.580.992.695

(*) Trong năm Công ty đã nhận đủ toàn bộ cổ tức, lợi nhuận được chia.

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền vay	8.808.148.698	11.178.522.057
Lãi trái phiếu chuyển đổi	3.501.389.852	4.997.260.274
Chênh lệch lãi trái phiếu chuyển đổi theo lãi suất thị trường	4.109.884.586	5.698.515.444
Chi phí thanh toán gốc vay trước hạn	-	111.580.140
Chi phí thẩm định giá cổ phần	120.000.000	81.818.181
Phí tư vấn và đại lý trái phiếu chuyển đổi	23.325.375	43.706.086
Khác	58.339.655	20.000.000
	16.621.088.166	22.131.402.182

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân công	16.830.274.739	9.756.397.249
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	535.302.538	858.387.385
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.494.125.318	1.240.283.834
Thuế, phí, và lệ phí	4.000.000	17.888.886
Hoàn nhập dự phòng	-	(5.056.387.769)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.814.657.698	3.985.875.285
Chi phí khác bằng tiền	3.530.229.410	3.493.066.111
	27.208.589.703	14.295.510.981

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	185.964.725.744	156.500.144.671
- Hoạt động ưu đãi miễn thuế	(2.781.128.340)	20.486.600.587
- Hoạt động được ưu đãi theo thuế suất 8,5%	23.164.363.743	-
- Hoạt động được ưu đãi theo thuế suất 17%	-	626.604.295
- Hoạt động không ưu đãi	165.581.490.341	135.386.939.789
Các khoản điều chỉnh tăng	850.192.250	637.286.580
- Chi phí không được trừ khi tính thuế	850.192.250	637.286.580
Các khoản điều chỉnh giảm	161.078.054.821	133.095.784.233
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	161.078.054.821	133.095.784.233
Thu nhập chịu thuế được ưu đãi	20.412.694.732	626.604.295
Thu nhập chịu thuế không ưu đãi	5.324.168.441	2.928.442.136
Thuế suất được ưu đãi giảm thuế	8,5%	8,5%
Thuế suất được ưu đãi	17%	17%
Thuế suất không ưu đãi	20%	20%
Thuế TNDN trong năm hoạt động được ưu đãi	1.735.079.052	106.522.730
Thuế TNDN trong năm hoạt động không ưu đãi	1.064.833.688	585.688.427
	2.799.912.740	692.211.157
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	46.749.088	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	692.211.157	5.500.962.571
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(738.960.245)	(5.500.962.571)
	2.799.912.740	692.211.157

26 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.596.596.511	16.927.375.679
Chi phí nhân công	60.520.007.037	43.951.070.844
Chi phí khấu hao TSCĐ	18.064.349.837	14.902.463.362
Chi phí dịch vụ mua ngoài	155.967.411.063	135.982.556.634
Chi phí khác bằng tiền	7.764.885.249	6.600.388.610
	259.913.249.697	218.363.855.129
Tổng		

27 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.029.633.252	-	125.023.794.190	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	48.180.690.600	-	45.682.407.410	-
Các khoản cho vay	90.000.000.000	-	50.000.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn				
Chứng khoán kinh doanh	11.422.933.737	-	12.642.369.150	-
Đầu tư trái phiếu	-	-	3.297.650.000	-
	175.633.257.589	-	236.646.220.750	-
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			85.401.502.037	98.813.604.495
Phải trả người bán, phải trả khác			20.340.974.665	21.192.177.476
Chi phí phải trả			2.799.890.291	5.215.144.737
			108.542.366.993	125.220.926.708

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư trái phiếu chuyển đổi dài hạn do không có tài sản đảm bảo của trái phiếu chuyển đổi.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Chứng khoán kinh doanh	11.422.933.737	-	-	11.422.933.737
	11.422.933.737	-	-	11.422.933.737
Tại ngày 01/01/2019				
Chứng khoán kinh doanh	12.642.369.150	-	-	12.642.369.150
Đầu tư trái phiếu	3.297.650.000	-	-	3.297.650.000
	15.940.019.150	-	-	15.940.019.150

27 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.029.633.252	-	-	26.029.633.252
Phải thu khách hàng, phải thu khác	48.180.690.600	-	-	48.180.690.600
Các khoản cho vay	90.000.000.000	-	-	90.000.000.000
	164.210.323.852	-	-	164.210.323.852

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	125.023.794.190	-	-	125.023.794.190
Phải thu khách hàng, phải thu khác	45.682.407.410	-	-	45.682.407.410
Các khoản cho vay	50.000.000.000	-	-	50.000.000.000
	220.706.201.600	-	-	220.706.201.600

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	43.820.896.732	41.580.605.305	-	85.401.502.037
Phải trả người bán, phải trả khác	20.340.974.665	-	-	20.340.974.665
Chi phí phải trả	2.799.890.291	-	-	2.799.890.291
	66.961.761.688	41.580.605.305	-	108.542.366.993
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	31.225.353.697	67.588.250.798	-	98.813.604.495
Phải trả người bán, phải trả khác	21.192.177.476	-	-	21.192.177.476
Chi phí phải trả	5.215.144.737	-	-	5.215.144.737
	57.632.675.910	67.588.250.798	-	125.220.926.708

27 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

29 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Xem chi tiết Phụ lục 06.

30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Cung cấp dịch vụ		203.399.623.622	180.119.465.768
- Công ty Cổ phần Logistics ASG	Công ty con	125.471.959.355	112.496.426.427
- Công ty TNHH ALS TP Hồ Chí Minh	Công ty con	-	-
- Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	Cổ đông lớn	28.312.073.691	25.850.816.022
- Công ty Cổ phần Giao nhận A Plus	Công ty con	238.585.000	27.500.000
- Công ty cổ phần dịch vụ ASGU	Công ty con	150.901.000	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn	Công ty con	575.000.000	-
- Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	Tổ chức có liên quan đến bà Bùi Thị Lệ Hằng – thành viên Hội đồng quản trị	13.047.531.505	10.809.782.064
- Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hoá ALS	Tổ chức có liên quan đến bà Bùi Thị Lệ Hằng – thành viên Hội đồng quản trị	27.794.510.525	23.927.754.173
- Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận ALS	Tổ chức có liên quan đến ông Phạm Xuân Phương – trưởng Ban Kiểm soát	7.809.062.546	7.007.187.082
Mua dịch vụ		58.727.548.092	44.490.762.990
- Công ty Cổ phần Logistics ASG	Công ty con	21.794.764.931	15.725.432.137
- Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	Cổ đông lớn	133.650.000	252.050.000
- Công ty Cổ phần Giao nhận A Plus	Công ty con	193.750.000	-
- Công ty cổ phần dịch vụ ASGU	Công ty con	1.977.029.122	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn	Công ty con	63.800.000	-
- Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	Tổ chức có liên quan đến bà Bùi Thị Lệ Hằng – thành viên Hội đồng quản trị	3.447.121.893	2.561.712.612
- Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hoá ALS	Tổ chức có liên quan đến bà Bùi Thị Lệ Hằng – thành viên Hội đồng quản trị	26.693.555.275	23.103.613.637
- Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận ALS	Tổ chức có liên quan đến ông Phạm Xuân Phương – trưởng Ban Kiểm soát	4.423.876.871	2.847.954.604

30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong năm (tiếp theo)

	Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Trả hộ		1.951.087.542	1.483.138.941
- Công ty Cổ phần Logistics ASG	Công ty con	1.848.569.157	1.029.938.923
- Công ty Cổ phần Giao nhận A Plus	Công ty con	1.902.161	9.681.114
- Công ty cổ phần dịch vụ ASGU	Công ty con	9.205.000	312.873.917
- Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	Tổ chức có liên quan đến bà Bùi Thị Lệ Hằng – thành viên Hội đồng quản trị	91.131.224	83.726.248
- Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hoá ALS	Tổ chức có liên quan đến bà Bùi Thị Lệ Hằng – thành viên Hội đồng quản trị	280.000	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận ALS	Tổ chức có liên quan đến ông Phạm Xuân Phương – trưởng Ban Kiểm soát	-	46.918.739
Mua công cụ dụng cụ		12.895.000	-
- Công ty Cổ phần Logistics ASG	Công ty con	12.895.000	-
Mua tài sản cố định		-	12.697.597.752
- Công ty Cổ phần Logistics ASG	Công ty con	-	12.697.597.752
Thanh lý tài sản cố định		902.143.658	-
- Công ty Cổ phần Giao nhận A Plus	Công ty con	902.143.658	-
Bán công cụ dụng cụ		24.301.972	-
- Công ty Cổ phần Giao nhận A Plus	Công ty con	24.301.972	-
Nhận phân phối lợi nhuận, cổ tức		161.038.464.821	153.095.784.233
- Công ty Cổ phần Logistics ASG	Công ty con	145.840.742.821	149.611.621.233
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn	Công ty con	4.398.300.000	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	Công ty con	10.799.422.000	3.484.163.000
Lãi trái phiếu chuyển đổi		106.970.346	238.876.344
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	Công ty con	106.970.346	238.876.344
Nhận tiền vay		75.000.000.000	-
Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	Công ty con	75.000.000.000	-
Chi phí lãi vay		170.958.904	-
Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	Công ty con	170.958.904	-

30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		31.789.760.151	30.921.593.991
- Công ty Cổ phần Logistics ASG	Công ty con	10.858.480.941	13.437.553.698
- Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	Cổ đông lớn	7.659.300.000	7.329.801.600
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn	Công ty con	632.500.000	-
- Công ty Cổ phần Giao nhận A Plus	Công ty con	-	16.500.000
- Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	Tổ chức có liên quan đến bà Bùi Thị Lệ Hằng – thành viên Hội đồng quản trị	6.305.197.925	3.760.326.409
- Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hoá ALS	Tổ chức có liên quan đến bà Bùi Thị Lệ Hằng – thành viên Hội đồng quản trị	4.660.774.425	5.362.529.123
- Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận ALS	Tổ chức có liên quan đến ông Phạm Xuân Phương – trưởng Ban Kiểm soát	1.673.506.860	1.014.883.161
Phải thu ngắn hạn khác		161.886.748	506.805.702
- Công ty Cổ phần Logistics ASG	Công ty con	85.959.800	87.029.000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	Công ty con	-	24.935.654
- Công ty Cổ phần Giao nhận A Plus	Công ty con	-	9.475.235
- Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	Công ty con	-	332.647.417
- Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	Tổ chức có liên quan đến bà Bùi Thị Lệ Hằng – thành viên Hội đồng quản trị	75.926.948	52.718.396
Phải trả cho người bán ngắn hạn		5.885.082.621	8.165.370.880
- Công ty Cổ phần Logistics ASG	Công ty con	1.516.290.377	1.828.563.908
- Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	Công ty con	345.220.002	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn	Công ty con	14.960.000	-
- Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	Cổ đông lớn	-	25.550.000
- Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	Tổ chức có liên quan đến bà Bùi Thị Lệ Hằng – thành viên Hội đồng quản trị	295.719.061	259.323.333
- Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hoá ALS	Tổ chức có liên quan đến bà Bùi Thị Lệ Hằng – thành viên Hội đồng quản trị	2.913.475.457	5.661.813.598
- Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận ALS	Tổ chức có liên quan đến ông Phạm Xuân Phương – trưởng Ban Kiểm soát	799.417.724	390.120.041
Phải trả khác ngắn hạn		187.458.904	16.500.000
- Công ty TNHH phát triển hạ tầng và khu công nghiệp ASG	Công ty con	170.958.904	-
- Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hoá ALS	Tổ chức có liên quan đến bà Bùi Thị Lệ Hằng – thành viên Hội đồng quản trị	16.500.000	16.500.000

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

32 . PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính riêng này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 29 tháng 05 năm 2020.

Lưu Việt Bắc
Người lập biểu

Nguyễn Thị Lê Hằng
Kế toán trưởng



Dương Đức Tính
Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 05 năm 2020



Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Trái phiếu chuyển đổi	-	-	3.297.650.000	-
	-	-	3.297.650.000	-
	-	-	3.297.650.000	-

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại 01/01/2019 là trái phiếu chuyển đổi cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh (không có tài sản đảm bảo) mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu với thời hạn 2 năm. Lãi suất 4%/năm thanh toán sau, thanh toán lãi trái phiếu 01 năm 01 lần vào ngày tròn năm thứ nhất kể từ ngày phát hành trái phiếu và ngày đáo hạn trái phiếu (ngày 23/10/2019). Ngày 23/10/2019, Công ty đã chuyển đổi 50% Trái phiếu chuyển đổi còn lại thành cổ phiếu.

Giá chuyển đổi là 10.000 VND/ cổ phiếu và tỷ lệ chuyển đổi 1:10 (tức là 01 trái phiếu chuyển đổi thành 10 cổ phiếu tại ngày chuyển đổi). Trong năm, Công ty thực hiện chuyển đổi 50% trái phiếu chuyển đổi (tương đương 32.976,5 trái phiếu) thành 329.765 cổ phiếu.

b) Chứng khoán kinh doanh

Mã chứng khoán	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
- Công ty Cổ phần phục vụ mặt đất Sài Gòn (i)	-	-	12.642.369.150	12.848.750.000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài (ii)	11.422.933.737	11.432.525.000	-	-
	11.422.933.737	11.432.525.000	12.642.369.150	12.848.750.000

- (i) Tương ứng với 102.790 cổ phiếu được xác định giá trị hợp lý theo giá đóng cửa tại ngày 31/12/2018 trên sàn HOSE là 125.000VND / cổ phiếu.
- (ii) Tương ứng với 157.690 cổ phiếu được xác định giá trị hợp lý theo giá đóng cửa tại ngày 31/12/2019 trên sàn HOSE là 72.500VND / cổ phiếu.



Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Đầu tư vào công ty con

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
- Công ty Cổ phần Logistics ASG (i)	149.900.000.000	-	-	50.000.000.000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn (ii)	-	-	-	90.000.000.000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh (iii)	234.481.887.029	144.347.280.000	-	180.443.702.029
- Công ty Cổ phần Giao nhận A Plus (iv)	-	-	-	1.000.000.000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU (v)	57.500.000	-	-	1.000.000.000
- Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG (vi)	100.000.000.000	-	-	-
	484.439.387.029			322.443.702.029

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Riêng khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (mã cổ phiếu C/A), giá trị hợp lý được xác định căn cứ theo giá đóng cửa trên sàn giao dịch chứng khoán HNX tại ngày 28/12/2018 và ngày 31/12/2019 lần lượt là 121.493.497.500 VND và 144.347.280.000 VND.

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty con

- (i) Tháng 09/2019 Công ty chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH một thành viên sang Công ty Cổ phần, vốn điều lệ tăng 50.000.000.000 VND lên 150.000.000.000 VND. Trong đó, Công ty góp 149.900.000.000 VND, cổ đông khác góp 100.000.000 VND.
- (ii) Chuyển nhượng cho Công ty Cổ phần Logistics ASG theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 250919/HĐCNCNP/ASG-ASGL, giá trị chuyển nhượng 91.449.000.000 VND, lãi từ chuyển nhượng cổ phần là 1.449.000.000 VND (Thuyết minh 22).
- (iii) Trong năm, Công ty con đã hoàn thành vốn từ phát hành cổ phiếu chuyển đổi trái phiếu, chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và phát hành cổ phiếu trả cổ tức. Trong đó, vốn điều lệ tăng từ 110.999.820.000 VND lên 197.099.220.000 VND. Công ty đã nhận 329.765 cổ phiếu từ chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi, 323.738 từ cổ tức bằng cổ phiếu và mua thêm 3.353.706 cổ phiếu Công ty con phát hành. Tại ngày, 31/12/2019, Công ty trực tiếp sở hữu 9.623.152 cổ phiếu, chiếm 48,82% vốn điều lệ và năm 51,70% tỷ lệ quyền biểu quyết tại Công ty con thông qua quyết định biểu quyết tại một Công ty con khác là Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn.
- (iv) Trong năm, Công ty tiếp tục góp thêm vốn 17.000.000.000 VND vốn bằng tiền vào Công ty con. Sau đó, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ cổ phần cho Công ty Cổ phần Logistics ASG theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 011119/HĐCNCNP/ASG-ASGL, giá trị chuyển nhượng bằng với giá gốc đầu tư (18.000.000.000 VND).
- (v) Trong năm, Công ty tiếp tục góp thêm vốn 4.500.000.000 VND vốn bằng tiền vào Công ty con. Sau đó, Công ty đã chuyển nhượng 569.250 cổ phần cho Công ty Cổ phần Logistics ASG theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 021119/HĐCNCNP/ASG-ASGL, giá trị chuyển nhượng bằng với giá gốc đầu tư (5.692.500.000 VND).
- (vi) Góp vốn thành lập theo Quyết định số 16/2019/QĐ-HĐQT/ASG ngày 06/08/2019 của Hội đồng Quản trị.

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Phụ lục 01: CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
1	Công ty Cổ phần Logistics ASG (đổi tên từ Công ty TNHH ALS Thái Nguyên)	Lô số 5 – Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiên, thị xã Phú Yên, tỉnh Thái Nguyên	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	99,93%	99,93%	99,93%	99,93%	
2	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	Toà nhà Hải Âu, số 39B Trường Sơn, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	0,00%	0,00%	97,97%	98,04%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
3	Công ty TNHH ALS Thành phố Hồ Chí Minh	Toà nhà Hải Âu, số 39B Trường Sơn, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	0,00%	0,00%	59,96%	60,00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Bán hàng miễn thuế, mỹ nghệ, lưu niệm; phục vụ khách hàng thương gia tại phòng khách hàng thương gia; bán hàng ăn uống; đưa đón khách sân bay	48,82%	48,82%	2,82%	51,64%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn
5	Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất hàng không	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất	0,00%	0,00%	38,73%	75,00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
6	Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ thương mại hàng không	0,00%	0,00%	51,64%	100,00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
7	Công ty TNHH Nhà ga Hàng hoá Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hoá	0,00%	0,00%	51,64%	100,00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau (tiếp theo):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
8	Công ty Cổ phần giao nhận A PLUS	Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Tp Hà Nội	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; bốc xếp hàng hóa (ngoại trừ cung cấp dịch vụ tại Sân Bay); chuyên phát	0,00%	0,00%	59,96%	60,00%	59,96%	60,00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; bốc xếp hàng hóa (ngoại trừ cung cấp dịch vụ tại Sân Bay); lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.	0,50%	0,50%	50,47%	50,50%	50,97%	51,00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
10	Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Mua, bán nhà và quyền sử dụng đất không để ở; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất ở; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất ở; Đầu tư kinh doanh hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất.	100,00%	100,00%	0,00%	0,00%	100,00%	100,00%	
11	Công ty TNHH Vận tải ASG	Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Kinh doanh dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không, đường sắt, đường thủy, đường bộ; sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải; vận tải hành khách, hàng hóa đường bộ	0,00%	0,00%	99,93%	100,00%	99,93%	100,00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Phụ lục 02 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	73.313.971.446	20.319.854.933	77.473.173.405	3.974.435.784	301.767.554	175.383.203.122
Số tăng trong năm	-	88.000.000	22.832.592.367	310.033.909	-	23.230.626.276
- <i>Mua trong năm</i>	-	88.000.000	22.832.592.367	310.033.909	-	23.230.626.276
Phân loại lại	66.000.000	-	(66.000.000)	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	(1.266.895.332)	-	-	(1.266.895.332)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	(1.266.895.332)	-	-	(1.266.895.332)
Số dư cuối năm	73.379.971.446	20.407.854.933	98.972.870.440	4.284.469.693	301.767.554	197.346.934.066
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	9.434.562.258	4.108.778.959	13.175.250.208	1.332.123.670	158.930.806	28.209.645.901
Số tăng trong năm	4.136.061.492	1.672.492.170	10.018.997.324	702.193.790	61.563.228	16.591.308.004
- <i>Khấu hao trong năm</i>	4.136.061.492	1.672.492.170	10.018.997.324	702.193.790	61.563.228	16.591.308.004
Số giảm trong năm	-	-	(364.751.674)	-	-	(364.751.674)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	(364.751.674)	-	-	(364.751.674)
Số dư cuối năm	13.570.623.750	5.781.271.129	22.829.495.858	2.034.317.460	220.494.034	44.436.202.231
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	63.879.409.188	16.211.075.974	64.297.923.197	2.642.312.114	142.836.748	147.173.557.221
Tại ngày cuối năm	59.809.347.696	14.626.583.804	76.143.374.582	2.250.152.233	81.273.520	152.910.731.835

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 99.771.761.044 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2019 là 117.772.632.747 VND);
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 780.689.091 VND

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASS

Khu dịch vụ Logistics, Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Phụ lục 03 : VAY

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- MBbank - Chi nhánh Sở giao dịch 1 (i)	-	-	190.212.761.295	172.403.492.373	17.809.268.922	17.809.268.922
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	45.212.761.295	27.403.492.373	17.809.268.922	17.809.268.922
- Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASS	-	-	70.000.000.000	70.000.000.000	-	-
- Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASS	-	-	75.000.000.000	75.000.000.000	-	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	31.225.353.697	31.225.353.697	26.007.645.493	31.221.371.380	26.011.627.810	26.011.627.810
- MBbank - Chi nhánh Sở giao dịch 1 (ii)	31.225.353.697	31.225.353.697	26.007.645.493	31.221.371.380	26.011.627.810	26.011.627.810
	31.225.353.697	31.225.353.697	216.220.406.788	203.624.863.753	43.820.896.732	43.820.896.732
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn						
- Mbbank - Chi nhánh Sở giao dịch 1 (ii)	98.813.604.495	98.813.604.495	-	31.221.371.380	67.592.233.115	67.592.233.115
	98.813.604.495	98.813.604.495	-	31.221.371.380	67.592.233.115	67.592.233.115
	98.813.604.495	98.813.604.495	-	31.221.371.380	67.592.233.115	67.592.233.115
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(31.225.353.697)	(31.225.353.697)	(26.007.645.493)	(31.221.371.380)	(26.011.627.810)	(26.011.627.810)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	67.588.250.798	67.588.250.798			41.580.605.305	41.580.605.305

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

(i) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1:

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1 theo Hợp đồng cho vay số 31623.19.002.1517387.TD ngày 29 tháng 08 năm 2019, hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 VND, thời hạn cấp hạn mức tối đa đến ngày 06 tháng 08 năm 2020; thời hạn của mỗi khoản vay trong hạn mức: tối đa 04 tháng; lãi suất cho vay trong hạn mức theo từng giấy nhận nợ. Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ logistics của Công ty. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2019 là 17.809.268.922 VND.

Phụ lục 03 : VAY (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay (tiếp theo):

Tài sản đảm bảo khoản vay:

- Trong vòng 6 tháng đầu kể từ thời điểm cấp hạn mức
- + Phần dư nghĩa vụ vượt 35 tỷ đồng được đảm bảo bằng tiền ký quỹ tại MB, hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm và các giấy tờ có giá do MB phát hành, bất động sản, tài sản có định đủ điều kiện theo quy định của MB trong từng thời kỳ
- + Trong vòng 6 tháng, Công ty phải hoàn thiện thủ tục thế chấp bất động sản là công trình xây dựng trên đất tại CN1-2, KCN Yên Phong, Bắc Ninh đảm bảo cho dư nghĩa vụ trung dài hạn theo đúng quy định.
- Sau 6 tháng, 100% nghĩa vụ nợ được đảm bảo bằng tiền ký quỹ tại MB, hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm và các giấy tờ có giá do MB phát hành, bất động sản, tài sản có định đủ điều kiện theo quy định của MB trong từng thời kỳ. MB chấp nhận nhận các tài sản đảm bảo cho dư nghĩa vụ trung dài để đảm bảo cho dư nghĩa vụ của hạn mức, giá trị dư nghĩa vụ đảm bảo hạn mức bằng giá trị dư nghĩa vụ đảm bảo bằng tài sản trừ đi giá trị dư nghĩa vụ trung dài hạn. Nếu sau 6 tháng, Công ty không hoàn thiện xong thủ tục thế chấp bất động sản là công trình xây dựng trên đất tại CN1-2, KCN Yên Phong, Bắc Ninh theo đúng quy định: Công ty phải bổ sung tài sản đảm bảo độc lập cho 100% dư nghĩa vụ tại MB hoặc tất toán trước hạn.

(ii) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở giao dịch 1:

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở giao dịch 1 theo Hợp đồng cấp tín dụng số 7709.15.002.1517287.TD ngày 05 tháng 06 năm 2015. Hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 VND. Thời hạn vay tối đa 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn: trong năm đầu tiên kể từ ngày đầu tiên giải ngân cố định là 7,8%/năm, các năm tiếp theo lãi suất thả nổi điều chỉnh bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư loại 12 tháng VND của Ngân hàng được công bố và biên độ 2%/năm.

Mục đích sử dụng vốn vay để đầu tư dự án Khu dịch vụ Logistics tại Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài – Giai đoạn 1. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ dự án đầu tư. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2019 và sẽ đến hạn trả trong năm 2020 là 5.217.342.857 VND;

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở giao dịch 1 theo Hợp đồng cấp tín dụng số 2850.17.002.1517387.TD ngày 10 tháng 02 năm 2017. Hạn mức tín dụng là 174.000.000.000 VND. Thời hạn vay tối đa là 06 năm kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, thời gian ân hạn gốc tối đa 01 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn: trong năm đầu tiên kể từ ngày đầu tiên giải ngân cố định là 7,8%/năm, các năm tiếp theo lãi suất thả nổi điều chỉnh bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư trả lãi sau của MB kỳ hạn 12 tháng tại thời điểm thay đổi lãi suất + biên độ 2%/năm.

Mục đích sử dụng vốn vay để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, mua sắm trang thiết bị máy móc thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Khu Dịch vụ Logistics tại Khu công nghiệp Yên Phong, Bắc Ninh.

Tài sản đảm bảo là quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng cho thuê lại đất tại Khu công nghiệp – Bắc Ninh số 02-2017/BĐS-HĐNT ngày 09/01/2017; và động sản hình thành trên đất của Dự án hình thành trong tương lai, máy móc thiết bị trên khu đất Dự án hình thành trong tương lai, công trình xây dựng trên đất của Dự án Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – giai đoạn 1 được triển khai trên lô đất số 9, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội có vị trí được quy định theo Quyết định số 2181/QĐ-CVMB ngày 25/12/2014 của Cảng vụ Hàng không miền Bắc theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 9890.15.002.1517387.BĐ ngày 05/06/2015 và máy móc thiết bị phục vụ cho hoạt động của dự án "Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – giai đoạn 1" theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 9890.15.002.1517387BĐ ngày 05/06/2015. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2019 là 62.374.890.258 VND, giá trị khoản vay dài hạn đến hạn trả trong năm 2020 là 20.794.284.953 VND.

Phụ lục 04 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	1.158.925.734	6.810.730.170	7.215.356.243	-	754.299.661
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	692.211.157	2.846.661.828	738.960.245	-	2.799.912.740
- Thuế Thu nhập cá nhân	39.900.132	254.062.304	3.218.646.888	3.117.596.660	15.802.207	331.014.607
- Các loại thuế khác	-	-	43.254.827	41.735.148	730.321	2.250.000
	39.900.132	2.105.199.195	12.919.293.713	11.113.648.296	16.532.528	3.887.477.008

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 05 : BẢNG ĐỔI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	200.000.000.000	-	-	162.343.305.698	362.343.305.698
Tăng vốn trong năm trước	145.000.000.000	-	-	(140.000.000.000)	5.000.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	155.807.933.514	155.807.933.514
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(21.770.000.000)	(21.770.000.000)
Tăng khác	-	-	10.413.396.127	-	10.413.396.127
Số dư cuối năm trước	345.000.000.000	-	10.413.396.127	156.381.239.212	511.794.635.339
Tăng vốn trong năm nay (*)	62.999.770.000	-	-	(62.999.770.000)	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	183.164.813.004	183.164.813.004
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	(71.050.000.000)	(71.050.000.000)
Chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi sang cổ phiếu	74.999.400.000	3.571.428.571	(3.571.428.571)	-	74.999.400.000
Giảm khác	-	-	-	(46.749.088)	(46.749.088)
Số dư cuối năm nay	482.999.170.000	3.571.428.571	6.841.967.556	205.449.533.128	698.862.099.255

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019**Phụ lục 06 : BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Dịch vụ hàng hóa hàng không VND	Dịch vụ vận tải VND	Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng VND	Dịch vụ khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	117.404.985.036	149.954.754.482	19.358.515.137	3.274.706.450	289.992.961.105
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	12.988.612.439	38.675.233.858	5.126.301.881	498.152.933	57.288.301.111
Tổng chi phí mua tài sản cố định Tài sản bộ phận	-	-	-	-	23.230.626.276 897.430.333.292
Tổng tài sản	-	-	-	-	897.430.333.292
Nợ phải trả của các bộ phận	-	-	-	-	198.568.234.037
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	198.568.234.037

Do tính chất hoạt động đan xen nên không tách được tài sản và nợ phải trả theo từng bộ phận.

Theo khu vực địa lý

Đa phần doanh thu của Công ty phát sinh tại miền Bắc nên không thuyết minh báo cáo bộ phận theo vị trí địa lý.

